

Biểu số 1

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024					Giải ngân đến ngày 26 tháng 9 năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024					Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:				
						Chi XD CB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương			Chi XD CB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	
	Tổng số		10,145,114	18,235,459	4,845,850	493,310	3,109,740	1,225,000	17,800	1,373,450	2,890,352	493,310	1,007,242	1,372,000	17,800	
A	Vốn phân cấp huyện, thị xã, thành phố			8,967,024	981,760	303,600	678,160	-		422,374	766,160	303,600	462,560	-	-	
1	Thành phố Đồng Xoài				126,600	28,600	98,000			36,765	107,000	28,600	78,400			
2	Thị xã Bình Long				86,060	25,300	60,760			10,317	34,120	25,300	8,820			
3	Thị xã Phước Long				35,960	24,200	11,760			14,167	35,960	24,200	11,760			
4	Huyện Đồng Phú				126,600	28,600	98,000			67,142	72,700	28,600	44,100			
	Trong đó:															
	Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%				29,400		29,400				13,230		13,230			
5	Huyện Bù Đăng				76,980	31,900	45,080			32,397	96,580	31,900	64,680			
	Trong đó:															
	Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%				13,524		13,524				19,404		19,404			
6	Huyện Bù Gia Mập				67,680	27,500	40,180			42,151	43,180	27,500	15,680			
	Trong đó:															
	Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%				12,054		12,054				4,704		4,704			
7	Thị xã Chơn Thành				166,660	27,500	139,160			72,931	127,460	27,500	99,960			
8	Huyện Hớn Quản				88,260	27,500	60,760			68,239	86,300	27,500	58,800			
	Trong đó:															
	Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%				18,228		18,228				17,640		17,640			
9	Huyện Lộc Ninh				81,760	30,800	50,960			29,005	81,760	30,800	50,960			
	Trong đó:															
	Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%				15,288		15,288				15,288		15,288			
10	Huyện Bù Đốp				53,720	25,300	28,420			26,859	34,120	25,300	8,820			
	Trong đó:															
	Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%				8,526		8,526				2,646		2,646			
11	Huyện Phú Riềng				71,480	26,400	45,080			22,401	46,980	26,400	20,580			
	Trong đó:															
	Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%				13,524		13,524				6,174		6,174			
B	Trả nợ vay ODA (Dự án Minh Lập - Lộc Hiệp)		495,557	64,860	16,070	16,070				5,033	16,070	16,070				Sở Tài chính
C	Hoàn trả vốn ứng trước ngân sách trung ương				10,000	10,000					46,684	10,000		36,684		Sở Tài chính
D	Hoàn trả ngân sách tỉnh				1,583,000	-	1,583,000				-	-	-	-	-	Sở Tài chính

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024					Giải ngân đến ngày 26 tháng 9 năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024					Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:				
						Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương			Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	
I	Hụt thu tiền sử dụng đất khối tỉnh năm 2022				1,533,000		1,533,000				-		-			
II	Hoàn trả nguồn hỗ trợ thành phố Hồ Chí Minh				50,000		50,000				-		-			
E	Vốn đối ứng ngân sách trung ương		2,686,000	2,231,000	536,600	-	152,200	384,400	-	200,432	485,910	-	47,450	438,460	-	
1	Chương trình MTQG nông thôn mới			1,295,000	159,000			159,000		21,904	159,000			159,000	Phụ lục 1.1	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững			250,000	15,400			15,400								
3	Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo năm 2023										9,710			9,710	Ban Dân tộc chủ trì mỗi hợp với Sở Lao động, Thương binh và Xã hội Sở Kế hoạch Đầu tư tham mưu UBND tỉnh giao chi tiết vốn	
4	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			80,000	19,000			19,000		237	19,000			19,000	Phụ lục 1.2	
5	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở giai đoạn 2021 - 2025		140,000	28,000	10,000			10,000			10,000			10,000	Sở Y tế	
6	Dự án tăng cường khả năng thoát lũ Suối Rát	2713/QĐ-BNN-XD ngày 06/7/2023	646,000	186,000	50,000			50,000			5,000			5,000	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
7	Xây dựng đường giao thông phía Tây QL 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư	2292/QĐ-UBND ngày 30/10/2019; 387/QĐ-UBND ngày 8/2/2021; 1631/QĐ-UBND ngày 7/9/2022	1,450,000	345,000	256,200		152,200	104,000		173,140	256,200		47,450	208,750	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
8	Nâng cấp, mở rộng QL 13 đoạn từ ngã ba Lộc Tấn đến cửa khẩu quốc tế Hoa Lư	987/QĐ-UBND ngày 7/5/2020	450,000	47,000	27,000			27,000		5,151	27,000			27,000	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
F	Vốn tất toán các công trình đã quyết toán			154,375	24,180		2,980	21,200		24,099	44,450			44,450	Phụ lục 1.3	
G	Vốn thực hiện dự án		6,963,557	6,818,200	1,694,240	163,640	693,400	819,400	17,800	721,512	1,531,078	163,640	497,232	852,406	17,800	
G1	Dự án chuyển tiếp		6,477,557	6,439,000	1,496,240	138,640	693,400	646,400	17,800	707,930	1,343,078	138,640	477,232	709,406	17,800	
I	Giao thông - vận tải & Hạ tầng đô thị		5,191,557	4,406,600	904,800	43,600	693,400	150,000	17,800	347,252	786,638	43,600	477,232	248,006	17,800	
1	Đường Đồng Tiến - Tân Phú, huyện Đồng Phú	2293/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	180,000	110,000	43,600	43,600				450	36,600	36,600			Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
2	Xây dựng đường kết nối ngang QL14 kéo dài ĐT 755 nối ĐT 753	1969/QĐ-UBND ngày 29/7/2021	100,000	90,000	14,000		14,000			14,000	14,000		14,000		Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
3	Xây dựng đường phía Tây QL13 kết nối Bàu Bàng	1328/QĐ-UBND ngày 24/5/2021; 3158/QĐ-UBND ngày 16/12/2021	440,000	396,000	100,000			100,000		50,860	100,000			100,000	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024					Giải ngân đến ngày 26 tháng 9 năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024					Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:				
						Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương			Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	
4	Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Bình Phước (đường Minh Lập - Lộc Hiệp)	2016/QĐ-UBND ngày 27/7/2016; 920/QĐ-UBND ngày 17/4/2017; 3204/QĐ-UBND ngày 7/12/2017; 1901/QĐ-UBND ngày 21/7/2021	495,557	423,000	17,800				17,800		17,800				17,800	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
5	Xây dựng đường Trường Chinh (đoạn qua khu đô thị Cát Tường)	2409/QĐ-UBND ngày 16/9/2021	80,000	72,000	20,000		20,000				-		-			UBND TP Đồng Xoài
6	Xây dựng đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Nguyễn Bình đến QL14 và đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Phú)	1988/QĐ-UBND ngày 19/8/2020	250,000	225,000	40,000		40,000			11,948	40,000		5,394	34,606		UBND TP Đồng Xoài
7	Xây dựng đường từ TTHC huyện Đồng Phú đến khu quy hoạch công nghiệp - thương mại - dịch vụ Becamex Bình Phước	2129/QĐ-UBND ngày 28/8/2020	372,000	334,800	20,000		20,000			15,000	16,232		16,232			UBND huyện Đồng Phú
8	Xây dựng đường trục chính từ ĐT.741 vào khu công nghiệp và dân cư Đồng Phú	213/QĐ-UBND ngày 25/01/2021	340,000	306,000	15,000		15,000			10,000	12,000		12,000			UBND huyện Đồng Phú
9	Xây dựng đường từ ĐT.741 vào khu công nghiệp Nam Đồng Phú mở rộng	215/QĐ-UBND ngày 25/01/2021	130,000	117,000	15,000		15,000			10,000	12,000		12,000			UBND huyện Đồng Phú
10	Nâng cấp mở rộng đường đường Phú Riềng Đỏ từ TTHC huyện đi Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, huyện Đồng Phú	1607/QĐ-UBND ngày 22/4/2021	38,000	34,200	15,000		15,000			10,000	12,000		12,000			UBND huyện Đồng Phú
11	Xây dựng đường liên xã Lộc Thái - Lộc Khánh kết nối QL13	2138/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	30,000	27,000	12,000		12,000			10,000	12,000		12,000			UBND huyện Lộc Ninh
12	Xây dựng đường liên xã Lộc Điền - Lộc Khánh kết nối QL13	2204/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	30,000	27,000	11,000		11,000			10,000	11,000		11,000			UBND huyện Lộc Ninh
13	Xây dựng đường liên xã Lộc Thiện - Lộc Thành kết nối QL13	1461/QĐ-UBND ngày 03/7/2021	45,000	40,500	16,000		16,000			7,500	16,000		16,000			UBND huyện Lộc Ninh
14	Xây dựng đường tránh trung tâm hành chính huyện Bù Đốp	2063/QĐ-UBND ngày 12/8/2021	160,000	54,500	19,000		19,000			19,000	19,000		19,000			UBND huyện Bù Đốp
15	Nâng cấp, mở rộng đường từ ĐT.759B đi trung tâm thương mại huyện Bù Đốp	362/QĐ-UBND ngày 05/2/2021	55,000	49,500	20,000		20,000			7,498	20,000		20,000			UBND huyện Bù Đốp
16	Xây dựng đường Hùng Vương nối dài	236/QĐ-UBND ngày 26/01/2021	80,000	72,100	20,000		20,000			20,000	20,000		20,000			UBND huyện Bù Đốp
17	Nâng cấp, mở rộng đường từ ĐT.759B đoạn từ đồn biên phòng 789 đi sông Măng qua cửa khẩu Hoàng Diệu	3281/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	110,000	99,100	20,000		20,000				20,000		20,000			UBND huyện Bù Đốp
18	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 760 từ ngã tư ĐT 741 đến cầu Đắc O xã Phú Văn (Tuyến 1) và đường liên xã Đức Hạnh - Phú Văn từ ĐT 741 đến ngã tư Quốc Tế, xã Phú Văn (Tuyến 2)	2140/QĐ-UBND ngày 28/8/2020	150,000	135,000	25,000		25,000			10,000	20,000		20,000			UBND huyện Bù Gia Mập
19	Nâng cấp mở rộng đường từ cầu bắc qua Sông Bé (kết nối TX Phước Long và huyện Bù Gia Mập đến QL 14C)	2408/QĐ-UBND ngày 16/9/2021	75,000	67,500	25,000		25,000			8,000	20,000		20,000			UBND huyện Bù Gia Mập
20	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH từ xã Đa Kìa qua xã Bình Thắng, huyện Bù Gia Mập đi xã Long Bình, huyện Phú Riềng	584/QĐ-UBND ngày 11/3/2021	60,000	54,000	25,000		25,000			10,000	20,000		20,000			UBND huyện Bù Gia Mập
21	Xây dựng các tuyến đường khu trung tâm hành chính huyện	2125/QĐ-UBND ngày 27/08/2020	90,000	81,000	16,000		16,000				10,000		10,000			UBND huyện Bù Gia Mập
22	Xây dựng Đường từ QL14 xã Đức Liễu đi ĐT755 xã Thống Nhất	2142/QĐ-UBND ngày 28/8/2020	60,000	54,000	5,000		5,000			1,959	5,000		5,000			UBND huyện Bù Đăng

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024					Giải ngân đến ngày 26 tháng 9 năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024					Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:				
						Chi XD CB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xỏ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương			Chi XD CB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xỏ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	
23	Nâng cấp, mở rộng đường từ QL14 đi xã Đắk Nhau	2175/QĐ-UBND ngày 01/9/2020	80,000	72,000	20,000		20,000				10,000		10,000			UBND huyện Bù Đăng
24	Xây dựng đường liên xã Phước Sơn đi Đồng Nai, huyện Bù Đăng (kết nối đường Vườn Chuối - Bù Lạch)	595/QĐ-UBND ngày 12/3/2021	60,000	54,000	5,000		5,000			5,000	5,000		5,000			UBND huyện Bù Đăng
25	Dự án nâng cấp, mở rộng đường ĐT 752 (đoạn thị xã Bình Long đi trường chuyên Bình Long)	2784/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	91,000	18,100	10,000		10,000				-		-			UBND thị xã Bình Long
26	Xây dựng đường Lê Đại Hành thị xã Bình Long nối dài tiếp giáp huyện Hớn Quản	469/QĐ-UBND ngày 26/2/2021	130,000	79,300	30,000		30,000			409	30,000		30,000			UBND thị xã Bình Long
27	Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Thái Học nối dài kết nối huyện Hớn Quản	588/QĐ-UBND ngày 11/3/2021	130,000	117,000	30,000		30,000			8,739	30,000		10,000	20,000		UBND thị xã Bình Long
28	Xây dựng, láng nhựa đường từ ĐT 741 đến đường vòng quanh núi Bà Rá	3025/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	50,000	45,000	20,000		20,000			2,969	8,000			8,000		UBND thị xã Phước Long
29	Xây dựng, láng nhựa đường từ ĐT 741 (gần Công ty cao su Phước Long, huyện Phú Riềng) đến đường ĐT 759 (khu vực Long Điền, Long Phước)	2208/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	60,000	54,000	20,000		20,000			2,000	15,000		15,000			UBND thị xã Phước Long
30	Xây dựng cầu bắc qua Sông Bé (nối thị xã Phước Long với huyện Bù Gia Mập)	2209/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	80,000	72,000	40,000		40,000			4,828	35,000	7,000	28,000			UBND thị xã Phước Long
31	Xây dựng đường từ ĐT.759 đi qua khu di tích lịch sử Cây Khế Bà Định và nhà tù Bà Rá	2205/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	60,000	54,000	20,000		20,000				20,000		20,000			UBND thị xã Phước Long
32	Xây dựng đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan, huyện Hớn Quản	550/QĐ-UBND ngày 05/3/2021	180,000	162,000	20,000		20,000				5,000		5,000			UBND huyện Hớn Quản
33	Nâng cấp đường từ Ngã 3 Xa Cát vào Khu công nghiệp Việt Kiều, huyện Hớn Quản	2021/QĐ-UBND ngày 20/8/2020	270,000	243,000	20,000		20,000			20,000	20,000		20,000			UBND huyện Hớn Quản
34	Xây dựng đường liên xã Phước An đi Tân Hưng và Tân Quan huyện Hớn Quản	3316/QĐ-UBND ngày 29/12/2020	60,000	54,000	20,000		20,000				14,606		14,606			UBND huyện Hớn Quản
35	Xây dựng các tuyến đường từ thị trấn Tân Khai kết nối với các tuyến đường đi xã Phước An, Đồng Nơ và Minh Đức, huyện Hớn Quản	2064/QĐ-UBND ngày 12/8/2021	110,000	99,000	20,000		20,000				15,000		15,000			UBND huyện Hớn Quản
36	Xây dựng đường liên huyện Phú Riềng (xã Long Bình) - Bù Gia Mập (xã Bình Thắng).	2084/QĐ-UBND ngày 16/8/2021	50,000	45,000	20,000		20,000			15,675	20,000		20,000			UBND huyện Phú Riềng
37	Nâng cấp mở rộng đường liên huyện Phú Riềng - Bù Đăng	1230/QĐ-UBND ngày 13/5/2021	200,000	180,000	50,000			50,000		50,000	50,000			50,000		UBND huyện Phú Riềng
38	Xây dựng Kết nối đường liên huyện Phú Riềng - Cầu Long Tân - Tân Hưng (Hớn Quản).	3195/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	90,000	81,000	25,400		25,400			5,000	25,400			25,400		UBND huyện Phú Riềng
39	Xây dựng đường từ xã Phú Trung đi xã Phước Tân, kết nối ĐH 312 với đường ĐT 759	3072/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	120,000	108,000	20,000		20,000			6,417	30,000		20,000	10,000		UBND huyện Phú Riềng
II	Hạ tầng khu công nghiệp, KKT		200,000	180,000	56,300	-	-	56,300	-	16,060	37,300	-	-	37,300	-	
1	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Minh Hưng III mở rộng	1029/QĐ-UBND ngày 23/4/2021	50,000	45,000	10,000			10,000		40	10,000			10,000		Ban QLDA ĐTXD tỉnh
2	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Minh Hưng Sikico mở rộng	1127/QĐ-UBND ngày 04/5/2021	50,000	45,000	20,000			20,000		820	9,100			9,100		Ban QLDA ĐTXD tỉnh

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024					Giải ngân đến ngày 26 tháng 9 năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024					Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:				
						Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bởi chỉ ngân sách địa phương			Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bởi chỉ ngân sách địa phương	
3	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc kéo dài	1030/QĐ-UBND ngày 23/4/2021	50,000	45,000	15,000			15,000		8,670	11,300			11,300		Ban QLDA ĐTXD tỉnh
4	Xây dựng nối tiếp mương thoát nước ngoài hàng rào Khu công nghiệp Đồng Xoài III (Đoạn Suối Dinh - Khu CN Đồng Xoài II)	809/QĐ-UBND ngày 30/3/2021	50,000	45,000	11,300			11,300		6,530	6,900			6,900		Ban QLDA ĐTXD tỉnh
III	Nông nghiệp, thủy lợi, lâm nghiệp		20,000	50,000	10,000	10,000	-	-	-	9,397	10,000	10,000	-	-	-	
1	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển lâm nghiệp bền vững	1420/QĐ-UBND ngày 01/6/2021	20,000	18,000	5,000	5,000				4,397	5,000	5,000				Chi cục Kiểm Lâm
2	Bổ sung thêm vốn điều lệ phát triển hợp tác xã			32,000	5,000	5,000				5,000	5,000	5,000				Liên minh HTX
IV	Giáo dục và Đào tạo		260,000	1,074,000	264,000	-	-	264,000	-	128,519	248,000	-	-	248,000	-	
1	Hỗ trợ các huyện xây dựng 280 phòng học			840,000	196,000	-	-	196,000	-	95,635	196,000	-	-	196,000	-	
1.1	Hỗ trợ huyện Bù Đăng 30 phòng học			203,000	21,000			21,000		17,049	21,000			21,000		
1.2	Hỗ trợ huyện Bù Đốp 30 phòng học			91,000	21,000			21,000		11,635	21,000			21,000		
1.3	Hỗ trợ huyện Lộc Ninh 70 phòng học			119,000	49,000			49,000		19,627	49,000			49,000		
1.4	Hỗ trợ huyện Phú Riềng 20 phòng học			81,200	14,000			14,000		3,282	14,000			14,000		
1.5	Hỗ trợ huyện Hớn Quản 70 phòng học			77,000	49,000			49,000		28,877	49,000			49,000		
1.6	Hỗ trợ huyện Đồng Phú 40 phòng học			56,000	28,000			28,000		1,310	28,000			28,000		
1.7	Hỗ trợ thị xã Phước Long 20 phòng học			63,000	14,000			14,000		13,855	14,000			14,000		
1.8	Hỗ trợ huyện Bù Gia Mập 124 phòng học			86,800							-					
1.9	Hỗ trợ thị xã Bình Long 50 phòng học			35,000							-					
1.10	Hỗ trợ thị xã Chơn Thành 40 phòng học			28,000							-					
2	Xây dựng trường mầm non Đồng Nơ (phục vụ KCN Minh Hưng - Sikico)	237/QĐ-UBND ngày 26/01/2021	30,000	27,000	7,000			7,000		6,800	7,000			7,000		UBND huyện Hớn Quản
3	Xây dựng trường mầm non Phước Thiện	153/QĐ-UBND ngày 19/01/2021	30,000	27,000	7,000			7,000		4,352	7,000			7,000		UBND huyện Bù Đốp
4	Xây dựng trường TH Thanh Bình B	883/QĐ-UBND ngày 06/4/2021	30,000	27,000	7,000			7,000		7,000	7,000			7,000		UBND huyện Bù Đốp
5	Xây dựng trường THPT Bình Long	1990/QĐ-UBND ngày 19/8/2020	150,000	135,000	35,000			35,000		2,739	19,000			19,000		UBND thị xã Bình Long
6	Trường mẫu giáo Hoa Phượng xã Thọ Sơn, huyện Bù Đăng	2072/QĐ-UBND ngày 13/8/2021	20,000	18,000	12,000			12,000		11,993	12,000			12,000		UBND huyện Bù Đăng
V	Văn hóa xã hội		330,000	297,000	96,140	70,040	-	26,100		86,308	96,140	70,040	-	26,100	-	
1	Hiện đại hóa hệ thống sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình tỉnh Bình Phước	2833/QĐ-UBND ngày 03/11/2021	130,000	117,000	35,040	35,040				34,158	35,040	35,040				Đài PTTH và Báo Bình Phước
2	Xây dựng cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bình Phước (giai đoạn 2)	3078/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	120,000	108,000	26,100			26,100		26,100	26,100			26,100		Ban QLDA ĐTXD tỉnh
3	Xây dựng Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh BP	3271/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	80,000	72,000	35,000	35,000				26,050	35,000	35,000				Ban QLDA ĐTXD tỉnh
VI	Công nghệ thông tin, chính quyền điện tử, chuyển đổi số		476,000	431,400	165,000	15,000	-	150,000		120,394	165,000	15,000	-	150,000	-	
1	Đầu tư thiết bị, phần mềm, cơ sở dữ liệu phục vụ xây dựng Chính quyền số, địa phương thông minh tỉnh Bình Phước giai đoạn 2022-2025	1194/QĐ-UBND ngày 21/7/2023	446,000	401,400	150,000			150,000		106,000	150,000			150,000		Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024					Giải ngân đến ngày 26 tháng 9 năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024					Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:				
						Chi XD CB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xỏ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương			Chi XD CB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xỏ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	
2	Đầu tư trang thiết bị cho bộ phận một cửa các cấp và lực lượng Công an để triển khai mô hình dịch vụ công theo Đề án 06/CP	1721/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	30,000	30,000	15,000	15,000				14,394	15,000	15,000				Công an tỉnh
G2	Dự án khởi công mới		486,000	379,200	198,000	25,000	-	173,000		13,582	188,000	25,000	20,000	143,000	-	
I	Giao thông - vận tải & Hạ tầng đô thị		100,000	90,000	30,000	-	-	30,000		1,370	30,000	-	-	30,000	-	
1	Xây dựng đường liên khu phố 4, khu phố 5 TT Chơn thành đến KCN Chơn Thành	79/QĐ-UBND ngày 16/01/2023	100,000	90,000	30,000			30,000		1,370	30,000			30,000		UBND thị xã Chơn Thành
II	Nông nghiệp, thủy lợi, lâm nghiệp		138,000	124,000	49,000	-	-	49,000		1,846	39,000	-	-	39,000	-	
1	Nạo vét mở rộng lòng suối, xây kè, đường đi suối Đak Woa, huyện Bù Đăng	2043/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	138,000	124,000	49,000			49,000		1,846	39,000			39,000		Ban QLDA ĐTXD tỉnh
III	Công nghệ thông tin, chính quyền điện tử, chuyển đổi số		55,000	50,000	25,000	-	-	25,000		946	25,000	-	-	25,000	-	
1	Đầu tư hệ thống giám sát giao thông, an ninh trên địa bàn tỉnh	1922/QĐ-UBND ngày 14/10/2022	55,000	50,000	25,000			25,000		946	25,000			25,000		Công an tỉnh
IV	Quản lý nhà nước		65,000	-	59,000	-	-	59,000		-	59,000	-	20,000	39,000	-	
1	Cải tạo, nâng cấp Hội trường tỉnh	1026/QĐ-UBND ngày 26/7/2024	65,000		59,000			59,000			59,000		20,000	39,000		Ban QLDA ĐTXD tỉnh
V	Quốc phòng - An ninh		128,000	115,200	35,000	25,000	-	10,000		9,420	35,000	25,000	-	10,000	-	
1	Xây dựng kho vũ khí đạn Bộ CHQS tỉnh Bình Phước (giai đoạn 2)	25/QĐ-UBND ngày 03/01/2024	43,000	38,700	10,000			10,000		1,029	10,000			10,000		Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
2	Sở chỉ huy thống nhất tỉnh Bình Phước - giai đoạn 1; Mật danh: HBP-21/GĐ1	142/QĐ-QK ngày 10/11/2023	50,000	45,000	10,000	10,000					10,000	10,000				Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
3	Xây dựng Trại tạm giam Công an tỉnh (giai đoạn 2)	744/QĐ-UBND ngày 10/5/2023	35,000	31,500	15,000	15,000				8,391	15,000	15,000				Công an tỉnh